

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10 /2022/HNGĐ-ST
Ngày: 09/02/2022
V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Hồng Quận

Ông Nguyễn Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Mộng Cẩm – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 271/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2022, về việc “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp K, xã V, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện U, thành phố Hà Nội.

Tạm trú: ấp K, xã V, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai cùng ngày 29/9/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn N thành hôn vào năm 2005 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Ô ngày 02/12/2005. Thời

gian vợ chồng chung sống được hơn 15 năm lúc đầu có hạnh phúc, sau thường phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, gia đình đã hàn gắn giúp đỡ đoàn tụ nhưng không đạt kết quả. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống, chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn N. Về con chung, chị và anh N có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng T2, sinh ngày 23/8/2006 và Nguyễn Kim N1, sinh ngày 07/5/2009 hiện đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con, không yêu cầu anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung chị không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 06/12/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn N trình bày. Anh thống nhất như lời trình bày của chị T về thời gian thành hôn, thời gian sống chung, con chung tài sản chung. Anh thừa nhận mỗi lần nhậu say anh có tính hay nói nhiều, có lời lẽ nặng nề với chị T do nghi ngờ ghen tuông. Anh đã biết lỗi và cố gắng khắc phục tất cả khuyết điểm để lo làm ăn, lo cho con, lo xây dựng gia đình. Anh và gia đình của chị T đã khuyên nhủ rất nhiều nhưng chị T không thay đổi ý kiến. Anh xác định còn tình cảm yêu thương vợ con, anh không đồng ý ly hôn, xin được đoàn tụ để vợ chồng cùng làm ăn lo cho các con. Nếu chị T cương quyết ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con, nếu nguyện vọng con muốn sống với mẹ thì anh đồng ý để con sống với chị T, anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung để anh và chị T thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T và bị đơn anh Nguyễn Văn N giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện cơ bản đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho chị Nguyễn Thị Thanh T ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Giao hai con chung tên Nguyễn Hoàng T2, sinh ngày 23/8/2006 và Nguyễn Kim N1, sinh ngày 07/5/2009 cho chị Nguyễn Thị Thanh T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị buộc chị Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Văn N thành hôn năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Ô ngày 02/12/2005 nên xem đây là hôn nhân hợp pháp, phù hợp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Quá trình chung sống, chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Văn N đều xác nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và được gia đình chị T hoà giải hàn gắn nhiều lần. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hoà giải nhiều lần nhằm giúp đỡ chị T, anh N đoàn tụ nhưng không đạt kết quả. Chứng tỏ, mâu thuẫn vợ chồng của chị T, anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Giữa chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Văn N có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng T2, sinh ngày 23/8/2006 và Nguyễn Kim N1, sinh ngày 07/5/2009 hiện đang sống chung với chị T và anh N, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu T2 và cháu N1 hiện đã trên 07 tuổi và hai cháu có nguyện vọng sống chung với mẹ. Do đó, để đảm bảo nguyện vọng của con từ 07 tuổi trở lên, Hội đồng xét xử cần giao 02 con chung tên Nguyễn Hoàng T2, sinh ngày 23/8/2006 và Nguyễn Kim N1, sinh

ngày 07/5/2009 cho chị Nguyễn Thị Thanh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con, chị Nguyễn Thị Thanh T là người đang trực tiếp nuôi con nhưng không yêu cầu anh Nguyễn Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T và bị đơn anh Nguyễn Văn N không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

3. Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Hoàng T2, sinh ngày 23/8/2006 và Nguyễn Kim N1, sinh ngày 07/5/2009 cho chị Nguyễn Thị Thanh T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu

trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0014022 ngày 13/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, chị T đã nộp đủ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện ;
- Chi cục Thi hành án huyện;
- Ủy ban nhân dân xã T1 (GCNKH số 66, QS I, ngày 02/12/2005;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thu Nga